TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2021/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 6 năm 2021
V/v: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Huỳnh Hưỡng**

2. Ông **Trần Quốc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 280/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc: "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2021/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Trần D**, sinh năm 1987 (Có mặt). Trú tại: Ấp 5, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Bà **Lương Chúc L**, sinh năm 1986 (Vắng mặt). Trú tại: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông **Trần D** trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Lương Chúc L chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Sau khi cưới, bà L sinh sống và làm dâu tại gia đình thuộc Ấp 5, xã Khánh Bình Tây Bắc, khoảng 02 tháng sau bà L tự động về gia đình cha mẹ ruột tại Ấp Cỏ Xước, xã Lợi An sinh sống cho đến nay. Nguyên đơn đã liên hệ bà L nhiều lần để tìm hiểu nguyên nhân, nhưng không được. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà L.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ngày cưới cha mẹ nguyên đơn có cho vợ chồng 07 chỉ vàng 24k (tấm lắc, dây chuyền), 03 chỉ vàng 18k (khâu, đôi bông tai), số vàng này hiện bà L quản lý, khi ly hôn nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi mỗi người ½ số vàng này.

Về nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn bà **Lương Chúc L***: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bà L vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn xin rút một phần khởi kiện (không có yêu cầu giải quyết 07 chỉ vàng 24k và 03 chỉ vàng 18k để khởi kiện vụ án khác), còn nội dung khởi kiện khác giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình", đồng thời nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn vắng mặt phiên tòa lần thứ 02, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Ông D và bà L tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Ông D và bà L chung sống với nhau không hạnh phúc, không quan tâm chăm sóc đến nhau, không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình và hiện ông, bà đã ly thân. Đối với bà L, Tòa án đã thông báo và triệu tập tham gia các phiên hòa giải nhằm giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng bà L vắng mặt không tham gia tố tụng, không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của ông D. Như vậy, cho thấy bà L đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với ông D.

[5] Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau

và có nghĩa vụ chung sống với nhau.

[6] Xét, mâu thuẫn giữa ông D và bà L đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông D được ly hôn với bà L là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Không có.

[8] Về tài sản chung: Ông D xác định vợ chồng có tài sản chung là 07 chỉ vàng 24k, 03 chỉ vàng 18k, yêu cầu chia đôi mỗi người ½, nhưng nay ông D xin rút lại, không còn yêu cầu nữa. Xét, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu này của ông D là phù hợp.

[9] Về nợ chung: Do, bà L vắng mặt, ông D không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp, các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[10] Về án phí: Do, chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên ông D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; khoản 2 Điều 244; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Trần D được ly hôn với bà Lương Chúc L.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần D về việc yêu cầu phân chia tài sản chung là 07 chỉ vàng 24k và 03 chỉ vàng 18k.

4. Về nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, trường hợp các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

5. Về án phí:

5.1. Buộc ông Trần D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà ông D đã dự nộp tại biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004927 ngày 04/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (ông D đã dự nộp xong).

5.2. Ông Trần D được hoàn lại số tiền 598.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004928 ngày 04/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

6. Về quyền kháng cáo:

6.1. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6.2. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Thành Quang